

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030”**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Tờ trình số 3469/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2014 về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030; đề nghị của Sở Công Thương tỉnh Bến Tre tại công văn số 2254/SCT-KHTC ngày 27 tháng 10 năm 2014 trình phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với các nội dung chính như sau:

#### **1. Quan điểm quy hoạch**

- Quy hoạch phù hợp với tiềm năng phát triển điện gió của địa phương.
- Tạo điều kiện thuận lợi để huy động vốn từ các thành phần kinh tế nhằm khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên gió, đất đai, góp phần đầu tư phát triển ngành công nghiệp điện gió, tăng thêm nguồn điện góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và phục vụ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.
- Quy hoạch phải phù hợp với các quy hoạch ngành và địa phương, nhằm khai thác tốt tiềm năng gió, lợi thế hiện có của địa phương.
- Quy hoạch đảm bảo tính khả thi, đảm bảo hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội khu vực và bảo vệ môi trường.

#### **2. Mục tiêu quy hoạch**

Đến năm 2020, công suất lắp đặt tích lũy đạt khoảng 150 MW với sản

lượng điện gió tương ứng là 395 triệu kWh.

### 3. Quy hoạch phát triển điện gió giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030

3.1. Quy hoạch khu vực tiềm năng phát triển dự án điện gió giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến 2030

Ba vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

| Vùng        | Khu vực phân bố                                       | Diện tích (ha) | Công suất dự kiến (MW) | Vận tốc gió trung bình/năm (m/s) |
|-------------|---|----------------|------------------------|----------------------------------|
| Vùng 1      | Bãi bồi, ven biển huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú | 32.340         | 1.250                  | 6,6                              |
| Vùng 2      | Đất liền huyện Thạnh Phú                              | 3.710          | 150                    | 6,4                              |
| Vùng 3      | Đất liền huyện Bình Đại                               | 3.300          | 120                    | 6,6                              |
| <b>Tổng</b> |   | <b>39.350</b>  | <b>1.520</b>           |                                  |

3.2. Quy hoạch quy mô công suất khu vực phát triển dự án và danh mục phát triển dự án giai đoạn đến năm 2020

a) Quy mô công suất phát triển dự án điện gió giai đoạn đến 2020:

Tổng công suất phát triển dự án điện gió giai đoạn đến năm 2020 là 150 MW.

Quy mô công suất phát triển dự án điện gió giai đoạn đến 2020 được phân bổ theo vùng tiềm năng như tại Phụ lục 1.

b) Danh mục dự án điện gió dự kiến phát triển giai đoạn đến 2020:

Danh mục dự án điện gió dự kiến phát triển giai đoạn đến 2020 tại Phụ lục 2.

Vị trí, tọa độ ranh giới các dự án điện gió quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 3. Bản đồ vị trí các Dự án tại Phụ lục 4.

Danh mục dự án điện gió sẽ được điều chỉnh phù hợp với thực tế đầu tư và tiến độ đưa vào vận hành các dự án điện gió của tỉnh.

### 4. Phương án đấu nối vào lưới điện quốc gia của các dự án điện gió quy hoạch giai đoạn đến 2020

Phê duyệt phương án đấu nối, quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp cho các vùng dự án điện gió trong giai đoạn quy hoạch như sau:

4.1. Phương án đấu nối cho Nhà máy điện gió Vùng 1-1

- Cấp điện áp đấu nối: Đấu nối vào hệ thống điện ở cấp điện áp 110 kV;

- Xây dựng trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-

1;

- Xây dựng mới đường dây 110 kV đấu nối đến TBA 110 kV Thạnh Phú.

#### 4.2. Phương án đấu nối cho Nhà máy điện gió Vùng 1-2

- Cấp điện áp đấu nối: Đấu nối vào hệ thống điện ở cấp điện áp 110 kV;
- Xây dựng trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-2;
- Xây dựng mới đường dây 110 kV đấu nối đến trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-1 để chuyển tiếp lên lưới. Trường hợp Nhà máy điện gió Vùng 1-2 được xây dựng trước Nhà máy điện gió Vùng 1-1, đường dây 110 kV được xây dựng kết nối thẳng đến TBA 110 kV Thạnh Phú.

#### 4.3. Phương án đấu nối cho Nhà máy điện gió Vùng 1-3

- Cấp điện áp đấu nối: Đấu nối vào hệ thống điện ở cấp điện áp 110 kV;
- Xây dựng trạm nâng áp 22/110kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-3;
- Xây dựng mới đường dây 110 kV đấu nối đến TBA 110 kV Ba Tri.

#### 4.4. Phương án đấu nối cho Nhà máy điện gió Vùng 1-4

- Cấp điện áp đấu nối: Đấu nối vào lưới điện ở cấp điện áp 110 kV;
- Xây dựng trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-4;
- Xây dựng đường dây 110 kV đấu nối đến TBA 110 kV Bình Đại.

#### 4.5. Phương án đấu nối cho Nhà máy điện gió Vùng 1-5

- Cấp điện áp đấu nối: Đấu nối vào lưới điện ở cấp điện áp 110 kV;
- Xây dựng trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-5;
- Xây dựng đường dây 110 kV đấu nối vào trạm nâng áp 22/110 kV – 40 MVA tại nhà máy điện gió V1-4 để chuyển tiếp lên lưới. Trường hợp Nhà máy điện gió Vùng 1-5 được xây dựng trước Nhà máy điện gió Vùng 1-4, đường dây 110 kV được xây dựng kết nối thẳng đến TBA 110 kV Bình Đại.

Danh mục đường dây và trạm truyền tải đấu nối dự án điện gió vào lưới điện quốc gia giai đoạn đến năm 2020 tại Phụ lục 5.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre**

a) Chỉ đạo tổ chức công bố Quy hoạch và Danh mục dự án phát triển điện gió trong giai đoạn quy hoạch; Tổ chức theo dõi, đánh giá, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy hoạch phát triển điện gió địa phương.

b) Chỉ đạo thực hiện, ưu tiên khai thác phát triển điện gió và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất tại các khu vực tiềm năng phát triển điện gió trong giai đoạn Quy hoạch nhằm đảm bảo hài hòa với Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và các quy hoạch ngành, địa phương khác.

c) Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư các dự án điện gió trong Quy hoạch.

d) Phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện Quy hoạch trong từng giai đoạn.

e) Quản lý, theo dõi, giám sát và thực hiện báo cáo hoạt động đầu tư phát triển dự án điện gió tại địa phương theo quy định.

## **2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị trực thuộc**

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tổ chức thực hiện Quy hoạch.

b) Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải. Quy mô và cấp điện áp đảm bảo tuân thủ các Quy định về hệ thống điện truyền tải và hệ thống điện phân phối đã được Bộ Công Thương ban hành.

## **3. Sở Công Thương tỉnh Bến Tre**

Chỉ đạo tư vấn hoàn thiện đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được duyệt tại Quyết định này và gửi đề án đã hoàn thiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Bộ Công Thương, Tổng cục Năng lượng, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Công ty Điện lực Bến Tre để quản lý và thực hiện Quy hoạch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ KHĐT;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Sở Công Thương Bến Tre; ✓
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4;
- Lưu: VT, TCNL (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Cao Quốc Hưng**

**PHỤ LỤC 1: QUY MÔ CÔNG SUẤT PHÁT TRIỂN DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ  
GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2497/QĐ-BCT ngày 18 tháng 3 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| <b>STT</b>       | <b>Khu vực phân bố</b>   | <b>Địa điểm</b>                                 | <b>Công suất<br/>(MW)</b> |
|------------------|--|---|---------------------------|
| 1                | Vùng 1 - Dự án đại diện thứ nhất ở Vùng 1 (Nhà máy điện gió 1-1) | Bãi bồi ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú. | 30                        |
| 2                | Vùng 1 - Dự án đại diện thứ hai ở Vùng 1 (Nhà máy điện gió 1-2)  | Bãi bồi ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú. | 30                        |
| 3                | Vùng 1 - Dự án đại diện thứ ba ở Vùng 1 (Nhà máy điện gió 1-3)   | Bãi bồi ven biển xã An Thủy, huyện Ba Tri.      | 30                        |
| 4                | Vùng 1 - Dự án đại diện thứ tư ở Vùng 1 (Nhà máy điện gió 1-4)   | Bãi bồi ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.   | 30                        |
| 5                | Vùng 1 - Dự án đại diện thứ năm ở Vùng 1 (Nhà máy điện gió 1-5)  | Bãi bồi ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.   | 30                        |
| <b>Tổng cộng</b> |  |   | <b>150</b>                |

**PHỤ LỤC 2: DANH PHỤC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2497/QĐ-BCT ngày 18 tháng 3 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| <b>Vị trí</b> | <b>Tên dự án</b> | <b>Khu vực phân bố</b>  | <b>Diện tích nghiên cứu (ha)</b> |
|---------------|------------------|---|----------------------------------|
| 1             | Dự án 1          | Ven biển xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.       | 3.200                            |
| 2             | Dự án 2          | Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.                       | 2.100                            |
| 3             | Dự án 3          | Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.                       | 3.600                            |
| 4             | Dự án 4          | Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.                       | 3.100                            |
| 5             | Dự án 5          | Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.                       | 2.800                            |
| 6             | Dự án 6          | Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.                       | 340                              |
| 7             | Dự án 7          | Ven biển xã Bảo Thuận, xã Tân Thủy, xã An Thủy, huyện Ba Tri. | 2.900                            |
| 8             | Dự án 8          | Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại.                       | 2.500                            |
| 9             | Dự án 9          | Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại.                       | 3.700                            |
| 10            | Dự án 10         | Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.                         | 4.900                            |
| 11            | Dự án 11         | Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.                         | 3.200                            |
|               | <b>Tổng</b>      |   | <b>32.340</b>                    |

**PHỤ LỤC 3: VỊ TRÍ, TỌA ĐỘ RANH GIỚI CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ  
QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020**

(Theo hệ VN – 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup> 45 múi chiều 3<sup>0</sup>, khu vực tỉnh Bến Tre)  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2 49 7/QĐ-BCT ngày 18 tháng 3 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Dự án điện gió số 1

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 3.200 ha

Quy mô công suất: 125 MW

Toạ độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 595029   | 597634   | 598349   | 604223   | 601389   |
| X           | 1082468  | 1084409  | 1085318  | 1081613  | 1078156  |

2. Dự án điện gió số 2

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 2.120 ha

Quy mô công suất: 80 MW

Toạ độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 599549   | 600673   | 601209   | 609816   | 607288   |
| X           | 1086681  | 1087715  | 1088573  | 1086986  | 1084817  |

3. Dự án điện gió số 3

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 3.600 ha

Quy mô công suất: 140 MW

Toạ độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 601592   | 601975   | 602971   | 604145   | 613722   | 611144   |
| X           | 1088876  | 1089608  | 1089783  | 1091601  | 1091351  | 1086983  |

4. Nhà máy điện gió số 4

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 3.100 ha

Quy mô công suất: 120 MW

Toạ độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 604222   | 604196   | 602460   | 612624   | 613722   | 613544   |
| X           | 1092106  | 1093118  | 1095094  | 1094995  | 1093273  | 1091882  |

5. Nhà máy điện gió số 5

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 2.800 ha

Quy mô công suất 110 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| Điểm | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       |
|------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Y    | 601795  | 601080  | 599599  | 611449  | 611934  |
| X    | 1095525 | 1097929 | 1099045 | 1097500 | 1095300 |

6. Nhà máy điện gió số 6

Địa điểm: Ven biển xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.

Diện tích khảo sát: 340 ha

Quy mô công suất: 15 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| Điểm | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       |
|------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Y    | 601135  | 600244  | 599214  | 600365  | 599066  |
| X    | 1095545 | 1095574 | 1097083 | 1097870 | 1098709 |

7. Nhà máy điện gió số 7

Địa điểm: Ven biển xã Bảo Thuận, xã Tân Thủy, xã An Thủy, huyện Ba Tri.

Diện tích khảo sát: 2.900 ha

Quy mô công suất: 110 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| Điểm | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       |
|------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Y    | 609819  | 601023  | 598436  | 609373  | 603444  | 604418  | 609902  | 604595  |
| X    | 1100182 | 1101791 | 1104100 | 1102250 | 1104505 | 1105017 | 1103764 | 1105678 |

8. Nhà máy điện gió số 8

Địa điểm: Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại.

Diện tích khảo sát: 2.000 ha

Quy mô công suất: 80 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| Miếng số 8  |         |         |         |         |         |         |         |
|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Điểm        | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       |
| Y           | 606831  | 608185  | 609359  | 610432  | 614569  | 613676  | 612705  |
| X           | 1109294 | 1110024 | 1109869 | 1110727 | 1109225 | 1107255 | 1106903 |
| Miếng số 8' |         |         |         |         |         |         |         |
| Điểm        | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       |
| Y           | 603434  | 604941  | 605630  | 605707  | 607648  | 604277  | 603638  |
| X           | 1111274 | 1112433 | 1112052 | 1111723 | 1111036 | 1110361 | 1110590 |



9. Nhà máy điện gió số 9

Địa điểm: Ven biển xã Thới Thuận, huyện Bình Đại.

Diện tích khảo sát: 3.700 ha

Quy mô công suất: 140 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 610860   | 614230   | 621790   | 619134   | 615406   |
| X           | 1111080  | 1115572  | 1113229  | 1110706  | 1109249  |

10. Nhà máy điện gió số 10

Địa điểm: Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.

Diện tích khảo sát: 4.900 ha

Quy mô công suất: 190 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 614536   | 614689   | 614332   | 625415   | 624650   | 622147   |
| X           | 1116987  | 1119035  | 1120073  | 1119870  | 1117419  | 1114366  |

11. Nhà máy điện gió số 11

Địa điểm: Ven biển xã Thừa Đức, huyện Bình Đại.

Diện tích khảo sát: 3.200 ha

Quy mô công suất: 120 MW

Tọa độ ranh giới các điểm góc:

| <b>Điểm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Y           | 615583   | 615710   | 615123   | 625236   | 625568   |
| X           | 1121486  | 1122952  | 1124116  | 1124927  | 1121188  |

# PHỤ LỤC 4: BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BCT ngày 1 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

2 49 7



**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM TRUYỀN TẢI ĐẦU  
NỐI DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ VÀO LƯỚI ĐIỆN  
QUỐC GIA GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2.497 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 3 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| STT                      | Tên trạm/đường dây  | Điện áp (kV) | Dung lượng (MVA)/<br>Số mạch x<br>chiều dài tuyến (km) | Chủ đầu tư |
|--------------------------|---|--------------|--|------------|
| <b>Trạm biến áp</b>      |   |              |  |            |
| 1                        | TBA NMĐG Vùng 1-1   | 22/110 kV    | 1x40 MVA   | Chủ dự án  |
| 2                        | TBA NMĐG Vùng 1-2   | 22/110 kV    | 1x40 MVA   | Chủ dự án  |
| 3                        | TBA NMĐG Vùng 1-3   | 22/110 kV    | 1x40 MVA   | Chủ dự án  |
| 4                        | TBA NMĐG Vùng 1-4   | 22/110 kV    | 1x40 MVA   | Chủ dự án  |
| 5                        | TBA NMĐG Vùng 1-5   | 22/110 kV    | 1x40 MVA   | Chủ dự án  |
| <b>Đường dây đầu nối</b> |   |              |  |            |
| 1                        | ĐD 110 kV đầu nối NMĐG Vùng 1-1 đến TBA 110/22 kV Thanh Phú     | 110 kV       | 02/35/ACSR-185   | Chủ dự án  |
| 2                        | ĐD 110 kV đầu nối NMĐG Vùng 1-2 đến TBA 22/110 kV NMĐG Vùng 1-1 | 110 kV       | 02/09/ACSR-185   | Chủ dự án  |
| 3                        | ĐD 110 kV đầu nối NMĐG Vùng 1-3 đến TBA 110/22 kV Ba Tri        | 110 kV       | 02/18/ACSR-185   | Chủ dự án  |
| 4                        | ĐD 110 kV đầu nối NMĐG Vùng 1-4 đến TBA 110/22 kV NMĐG Vùng 1-5 | 110 kV       | 02/08/ACSR-185   | Chủ dự án  |
| 5                        | ĐD 110 kV đầu nối NMĐG Vùng 1-5 đến TBA 22/110 kV Bình Đại      | 110 kV       | 02/10/ACSR-185   | Chủ dự án  |